

ĐỀ 1

Exercise 1: Chọn từ khác nhóm và khoanh vào mỗi câu

- | | | |
|---------------|------------|--------------|
| 1. A. Hi | B. Nice | C. Hello |
| 2. A. Fine | B. Meet | C. Read |
| 3. A. How | B. What | C. See |
| 4. A. David | B. I | C. You |
| 5. A. Bye | B. Goodbye | C. Later |
| 6. A. Book | B. New | C. Pen |
| 7. A. Rubber | B. Small | C. Big |
| 8. A. Ruler | B. Pencil | C. My |
| 9. A. Library | B. Fine | C. Classroom |
| 10. A. Open | B. Close | C. Please |

Exercise 2: Sắp xếp từ thành câu hoàn chỉnh

Your/ what/ is/ name?

.....

To/ you/ nice/ meet.

.....

Are/ how/ you?

.....

Fine/ thank/ you/ I'm.

.....

My/ is/ she/ friend.

.....

Is/ this/ new/ my/ school.

.....

Your/ is/ book/ small.

.....

Out/ may/ go/ I?

.....

Your/ close/ please/ book.

.....

Please/ and/ your/ open/ book.

.....

Exercise 3: Tìm lỗi sai và sửa lại

- 1.This is Minh. It is my friend.
- 2.Nice too meet you.
- 3.Sit up, please.
4. Who is she? He is Lan.
- 5.May I come out?

Exercise 4: Điền từ còn thiếu vào chỗ trống

A: Hi. My name..... Lan. What is your.....?

B: I'm Hoa. Howyou?

A: I'm fine, Nice toyou.

B: Nice toyou, too.